

DANH MỤC THUỐC GENERIC MUA SẴM TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
1. THUỐC GÂY TÊ, GÂY MÊ, THUỐC GIÃN CƠ, GIẢI GIÃN CƠ					
1.1. Thuốc gây tê, gây mê					
1	Atropin sulfat	0,25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
2	Bupivacain hydroclorid	(5mg/ml x 4ml)/20ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
3	Diazepam	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
4	Diazepam	5mg	Uống	Viên	Viên
5	Etomidat	20mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
6	Fentanyl	0,1mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
7	Fentanyl	0,05mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
8	Ketamin	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
9	Levobupivacain	5mg/ml x 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
10	Lidocain hydroclorid	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
11	Lidocain hydroclorid	10%; ≥38g	Dùng ngoài, phun mù niêm mạc	Thuốc phun mù định liều	Chai/Lọ/Túi
12	Lidocain hydroclorid	2%; ≥10g	Dùng ngoài, bôi niêm mạc	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
13	Lidocain + epinephrin (adrenalin)	36mg +18mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
14	Midazolam	5mg/1ml; 5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
15	Morphin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
16	Pethidin	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
17	Proparacain hydroclorid	3%/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
18	Proparacain hydroclorid	0,5%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
19	Propofol	0,5%; 1%; 2%	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
20	Sevofluran	100%/250ml	Gây mê đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống
1.2. Thuốc giãn cơ, thuốc giải giãn cơ					
21	Atracurium besylat	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
22	Neostigmin	0,25mg; 0,5mg; 2,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
23	Rocuronium bromid	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
24	Suxamethonium clorid	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
2. THUỐC GIẢM ĐAU, HẠ SỐT; CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID; THUỐC ĐIỀU TRỊ GÚT VÀ CÁC BỆNH XƯƠNG KHỚP					
2.1. Thuốc giảm đau, hạ sốt; chống viêm không steroid					
25	Aceclofenac	100mg; 200mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
26	Aescin	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/Ống
27	Aescin	40mg	Uống	Viên	Viên
28	Celecoxib	100mg	Uống	Viên nang	Viên
29	Dexibuprofen	300mg	Uống	Viên nang	Viên

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
30	Diclofenac	50mg; 75mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
31	Diclofenac	15mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng
32	Diclofenac	0,1g/10g (1% kl/kl)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
33	Diclofenac	80mg; 100mg; 150mg; 300mg	Đặt hậu môn/trực tràng	Thuốc đặt hậu môn/ trực tràng	Viên
34	Diclofenac	75mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
35	Etodolac	300mg	Uống	Viên	Viên
36	Etoricoxib	30mg; 60mg; 120mg	Uống	Viên	Viên
37	Ibuprofen	200mg; 400mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
38	Ibuprofen	100mg/3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Túi/Gói
39	Ibuprofen	100mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
40	Ketoprofen	50mg/2ml; 100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
41	Ketoprofen	2,5%≥30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
42	Ketoprofen	50mg; 100mg	Uống	Viên/Viên bao tan ở ruột	Viên
43	Ketoprofen	20mg; 30mg	Dùng ngoài	Miếng dán	Miếng
44	Ketorolac	30 mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
45	Meloxicam	15mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
46	Nabumeton	1g	Uống	Viên	Viên
47	Naproxen	250mg; 275mg	Uống	Viên/Viên sủi/Viên nang	Viên
48	Naproxen + esomeprazole	500mg + 20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
49	Nefopam hydroclorid	20mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
50	Paracetamol	80mg; 150mg; 250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
51	Paracetamol	500mg; 650mg; 325mg; 500mg	Uống	Viên/Viên sủi/Viên nang/Viên hoà tan nhanh	Viên
52	Paracetamol	80mg; 325 mg; 750mg; 1200mg; 2400mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
53	Paracetamol + chlorpheniramin	325mg +2mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Túi/Gói
54	Paracetamol + chlorpheniramin	500mg + 4mg	Uống	Viên sủi	Viên
55	Paracetamol + chlorpheniramin	500mg + 2mg	Uống	Viên nang	Viên
56	Paracetamol + chlorpheniramin	250mg + 2mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
57	Paracetamol + chlorpheniramin	100mg + 0,33mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
58	Paracetamol + codein phosphat	500mg+ 10mg	Uống	Viên	Viên
59	Paracetamol + codein phosphat	500mg+ 15mg	Uống	Viên	Viên
60	Paracetamol + codein phosphat	500mg + 30mg	Uống	Viên	Viên
61	Paracetamol + ibuprofen	500mg + 200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
62	Paracetamol + methocarbamol	300mg + 380mg	Uống	Viên	viên
63	Paracetamol + methocarbamol	325mg+ 400mg	Uống	Viên	Viên
64	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	500mg+4mg+10mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
65	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	500mg+2mg+5mg	Uống	Viên	Viên
66	Paracetamol + chlorpheniramin + phenylephrin	(1,5g + 4,95mg + 37,5mg)/75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
67	Paracetamol + Dextromethorphan + Phenylephrin	650mg+20mg+10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
68	Paracetamol + Dextromethorphan + Phenylephrin	650mg+20mg+10mg	Uống	Viên sủi	Viên
69	Clorpheniramin+Dextromethorphan+Paracetamol+ Phenylephrin	1mg+5mg+160mg+2,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Túi/Gói
70	Piroxicam	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
71	Piroxicam	20mg	Uống	Viên/Viên nang/Viên hoà tan nhanh	Viên
72	Tenoxicam	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	
73	Tenoxicam	20mg	Uống	Viên nang	Viên
74	Tramadol	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
2.2. Thuốc điều trị gút					
75	Allopurinol	100mg; 200mg; 300mg	Uống	Viên	Viên
76	Colchicin	1mg; 7,5mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
2.3. Thuốc chống thoái hóa khớp					
77	Diacerein	50mg	Uống	Viên nang	Viên
78	Glucosamin	1250 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
79	Glucosamin	500mg (muối); 750mg; 1000mg	Uống	Viên nang/Viên sủi	Viên
2.4. Thuốc khác					
80	Alendronat	70mg	Uống	Viên sủi	Viên
81	Alphachymotrypsin	4,2mg (21 microkatal)	Uống	Viên	Viên
82	Alphachymotrypsin	4,2mg (21 microkatal)	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Túi/Gói
83	Calcitonin	50IU/ml; 100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
84	Infliximab	100mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
85	Infliximab	120mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
86	Methocarbamol	750mg; 1000mg; 1500mg	Uống	Viên	Viên
87	Risedronat	5mg	Uống	Viên	Viên
88	Zoledronic acid	4mg/5ml; 4mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
3. THUỐC CHỐNG DỊ ỨNG VÀ DÙNG TRONG CÁC TRƯỜNG HỢP QUÁ MÃN					
89	Alimemazin	10mg	Uống	Viên	Viên
90	Alimemazin	2,5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Lọ/Ống
91	Bilastine	20mg	Uống	Viên	Viên
92	Adrenalin	1mg/ml x 1ml; 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
93	Cetirizin	10mg; 20mg	Uống	Viên	Viên
94	Cetirizin	10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
95	Cetirizin	1mg/ml x 30ml; 60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
96	Cinnarizin	25mg	Uống	Viên	Viên
97	Chlorpheniramin	4mg	Uống	Viên	Viên
98	Desloratadin	5mg	Uống	Viên	Viên
99	Desloratadin	20mg; 30mg; 45mg; 60mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
100	Desloratadin	2,5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
101	Diphenhydramin	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
102	Diphenhydramin	50mg	Uống	Viên nang	Viên
103	Ebastin	10mg; 20mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
104	Fexofenadin	60mg; 120mg; 180mg	Uống	Viên/Viên hoà tan nhanh	Viên
105	Levocetirizin	5mg; 10mg	Uống	Viên/Viên hoà tan nhanh	Viên
106	Levocetirizin	5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
107	Loratadin	10mg	Uống	Viên/Viên hoà tan nhanh	Viên
108	Loratadin	(5mg/5ml) x ≥60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
109	Mequitazin	5mg	Uống	Viên	Viên
110	Promethazin hydroclorid	2%/5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
111	Acetylcystein	2g/10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Lọ/Ống
4. THUỐC GIẢI ĐỘC VÀ CÁC THUỐC DÙNG TRONG TRƯỜNG HỢP NGỘ ĐỘC					
112	Deferoxamin	500mg; 2g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống
113	Ephedrin	30mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
114	Glutathion	600 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
115	Calci folinat	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
116	Naloxon hydroclorid	0,4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
117	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4%; 4,2%; 8,4%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
118	Nor-epinephrin (Nor- adrenalin)	1mg/ml x 1ml; 4ml; 8ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
119	Pralidoxim	500mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
120	Meglumin natri succinat	6g/400ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
121	Sorbitol	3%/5 lít	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa vô khuẩn	Chai/Lọ/Can
5. THUỐC CHỐNG CO GIẬT, CHỐNG ĐỘNG KINH					
122	Carbamazepin	200mg	Uống	Viên	Viên
123	Gabapentin	400mg/8ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
124	Gabapentin	100mg; 300mg; 400mg; 500mg	Uống	Viên nang	Viên
125	Levetiracetam	250mg; 500mg	Uống	Viên	Viên
126	Levetiracetam	500mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
127	Phenobarbital	200mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
128	Phenobarbital	10mg; 100mg	Uống	Viên	Viên
129	Phenytoin	100mg	Uống	Viên	Viên
130	Pregabalin	50mg; 75mg; 150mg	Uống	Viên nang	Viên
131	Valproat natri	200 mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
132	Valproat natri	200mg/1ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
133	Valproat natri + valproic acid	333mg + 145mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
	6. THUỐC ĐIỀU TRỊ KÝ SINH TRÙNG, CHỐNG NHIỄM KHUẨN				
	6.1. Thuốc trị giun, sán				
134	Albendazol	400mg	Uống	Viên	Viên
135	Mebendazol	500mg	Uống	Viên	Viên
136	Praziquantel	600mg	Uống	Viên	Viên
	6.2. Chống nhiễm khuẩn				
	6.2.1. Thuốc nhóm beta-lactam				
137	Amoxicilin	250mg; 500mg; 1000mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
138	Amoxicilin	250mg; 500mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
139	Amoxicillin	250mg/5ml; ≥60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
140	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
141	Amoxicilin + acid clavulanic	250mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
142	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
143	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
144	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 125mg	Uống	Viên hoà tan nhanh	Viên
145	Amoxicilin + acid clavulanic	875mg + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Túi/Gói
146	Amoxicilin + acid clavulanic	0,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống
147	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống
148	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống
149	Amoxicilin + Acid clavulanic	2g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống
150	Amoxicilin + acid clavulanic	500mg + 62,5mg	Uống	Viên/Viên hoà tan nhanh	Viên
151	Amoxicilin + acid clavulanic	1g + 62,5mg	Uống	Viên	Viên
152	Ampicilin (muối natri)	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
153	Ampicilin + sulbactam	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
154	Ampicilin + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
155	Ampicilin + sulbactam	0,5g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
156	Cefaclor	250mg; 500mg	Uống	Viên nang	Viên
157	Cefaclor	125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Túi/Gói
158	Cefaclor	125mg/5ml; 187mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
159	Cefadroxil	500mg; 1g	Uống	Viên	Viên
160	Cefadroxil	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
161	Cefalexin	500mg; 1000mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
162	Cefalexin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
163	Cefalothin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
164	Cefamandol	0,5g; 0,75g; 1g; 2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
165	Cefazolin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
166	Cefdinir	300mg	Uống	Viên nang	Viên
167	Cefdinir	100mg; 125mg; 300mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
168	Cefdinir	125mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
169	Cefdinir	250mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
170	Cefepim	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
171	Cefixim	200mg; 400mg	Uống	Viên/Viên nang/Viên hoà tan nhanh	Viên
172	Cefixim	100mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
173	Cefixim	100mg; 200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
174	Cefmetazol	0,5g; 1g; 2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
175	Cefoperazon	0,5g; 1g; 2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
176	Cefoperazon + sulbactam	2g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
177	Cefoperazon + sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
178	Cefoperazon + sulbactam	1g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
179	Cefotaxim	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
180	Cefotiam	0,5g; 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
181	Cefoxitin	0,5g; 1g; 2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
182	Cefpirom	0,5g; 1g; 2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
183	Cefpodoxim	100mg; 200mg	Uống	Viên	Viên
184	Cefpodoxim	100mg; 200mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Túi/Gói
185	Cefpodoxim	25mg/5ml; 50mg/5ml; 100mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
186	Cefradin	500mg	Uống	Viên nang	Viên
187	Cefradin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
188	Ceftazidim	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
189	Ceftazidim + avibactam	2g + 0,5g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
190	Ceftibuten	200mg	Uống	Viên nang	Viên
191	Ceftizoxim	0,5g; 1g; 2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
192	Ceftriaxon	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
193	Cefuroxim	250mg; 500mg	Uống	Viên	Viên
194	Cefuroxim	(125mg/5ml)/60ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
195	Cefuroxim	125mg; 250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
196	Cefuroxim	0,5g; 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
197	Cloxacilin	1g; 2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
198	Cloxacilin	500 mg	Uống	Viên nang	Viên
199	Doripenem	250mg; 500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
200	Ertapenem	1g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
201	Imipenem + Cilastatin	750 mg + 750 mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
202	Meropenem	2g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
203	Oxacilin	0,5g; 1g; 2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
204	Oxacilin	250mg; 500mg	Uống	Viên nang	Viên
205	Piperacilin	2g; 4g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
206	Piperacilin + Tazobactam	3g + 0,375g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
207	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
208	Piperacilin + Tazobactam	4g + 0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống
209	Piperacilin + Tazobactam	2g + 0,25g	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống
210	Sultamicillin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
211	Ticarcillin + acid clavulanic	1,5g + 0,1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
212	Ticarcillin + acid clavulanic	3g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
6.2.2. Thuốc nhóm aminoglycosid					
213	Amikacin	250mg; 500mg; 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
214	Amikacin	250 mg; 500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/Ống
215	Gentamicin	40mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
216	Gentamicin	3mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống
217	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(35mg + 100.000IU + 10mg)/10ml	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống
218	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(1g + 1.000.000 IU + 0,1g) ≥ 10ml	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống
219	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	(28.000IU + 48.000 IU + 8mg)/8ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
220	Tobramycin	15mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
221	Tobramycin	80mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
222	Tobramycin	150mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
223	Tobramycin	80mg/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
224	Tobramycin	60mg/50 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
225	Tobramycin + dexamethason	(3mg + 1mg)/g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Chai/Lọ/Ống
226	Tobramycin + dexamethason	(0,3% + 0,1%)/7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
6.2.3. Thuốc nhóm phenicol					
6.2.4. Thuốc nhóm nitroimidazol					
227	Metronidazol	500mg; 750mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
228	Metronidazol	250mg; 375mg; 400mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
229	Metronidazol + Neomycin + Nystatin	500mg + 65.000IU + 100.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
230	Tinidazol	500mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
	6.2.5. Thuốc nhóm lincosamid				
231	Clindamycin	300mg; 600mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
232	Clindamycin	150 mg; 300mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
	6.2.6. Thuốc nhóm macrolid				
233	Azithromycin	500mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
234	Azithromycin	200mg/5ml x ≥20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
235	Azithromycin	200mg/5ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
236	Azithromycin	500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
237	Azithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên
238	Azithromycin	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
239	Clarithromycin	250mg	Uống	Viên	Viên
240	Roxithromycin	50 mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
241	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
242	Spiramycin + metronidazol	750.000IU + 125mg	Uống	Viên	Viên
243	Erythromycin + Tretinoin	4% + 0,025%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ/Ống
	6.2.7. Thuốc nhóm quinolon				
244	Ciprofloxacin	200mg; 400mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
245	Ciprofloxacin	0,3%/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
246	Ciprofloxacin	750mg	Uống	Viên	Viên
247	Levofloxacin	250mg; 500mg; 750mg	Uống	Viên	Viên
248	Levofloxacin	750mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
249	Levofloxacin	25mg	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
250	Moxifloxacin	0,5%/≥5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
251	Moxifloxacin	400mg/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
252	Moxifloxacin	400mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Hộp/Bình
253	Moxifloxacin	5mg/ml x 0,4ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
254	Ofloxacin	3mg/ml	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Nhỏ mắt, nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống
255	Ofloxacin	0,3%	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp
256	Ofloxacin	2mg/ml; 5mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
257	Ofloxacin	300mg	Uống	Viên	Viên
	6.2.8. Thuốc nhóm sulfamid				
258	Sulfadiazin bạc	1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
259	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Viên/Viên hoà tan nhanh	Viên
260	Sulfamethoxazol + trimethoprim	200mg + 40mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
261	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	40mg + 8mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
262	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	(2000mg + 400mg)/≥50ml	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
263	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	400mg + 80mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
264	Sulfamethoxazol + Trimethoprim	200mg+40mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
	6.2.9. Thuốc nhóm tetracyclin				
265	Doxycyclin	100mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
266	Tigecyclin	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
267	Tetracyclin hydroclorid	1%/5g	Tra mắt	Thuốc tra mắt	Tuýp
	6.2.10. Thuốc khác				
268	Colistin	500.000 IU; 1.000.000 IU; 2.000.000 IU; 3.000.000 IU	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống
269	Daptomycin	350mg; 500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
270	Fosfomycin	0,5g; 1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
271	Linezolid	600mg/300ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
272	Linezolid	400mg/200ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
273	Teicoplanin	200mg; 400mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống
274	Vancomycin	500mg; 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống
	6.3. Thuốc chống vi rút				
	6.3.1. Thuốc điều trị HIV/AIDS				
275	Abacavir	300mg	Uống	Viên	Viên
276	Lamivudin	150mg	Uống	Viên	Viên
277	Nevirapin (NVP)	10mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
278	Tenofovir (TDF)	300mg	Uống	Viên	Viên
279	Zidovudin (ZDV hoặc AZT)	10mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
280	Lamivudin + tenofovir	300mg + 300mg	Uống	Viên	Viên
281	Lamivudine+ zidovudin	150mg + 300mg	Uống	Viên	Viên
282	Lamivudine+ zidovudin	30mg + 60mg	Uống	Viên	Viên
283	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
284	Lopinavir + ritonavir (LPV/r)	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
285	Tenofovir + lamivudine + dolutegravir	300mg + 300mg +50mg	Uống	Viên	Viên
	6.3.2. Thuốc điều trị viêm gan C				
	6.3.3 Thuốc chống vi rút khác				
286	Aciclovir	200mg; 400mg; 800mg	Uống	Viên	Viên
287	Aciclovir	5%/≥ 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
288	Aciclovir	250mg	Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống
289	Entecavir	1mg	Uống	Viên	Viên
290	Oseltamivir	75mg	Uống	Viên nang	Viên
291	Ribavirin	400mg	Uống	Viên	Viên
	6.3.4. Thuốc điều trị COVID-19				

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
	6.4. Thuốc chống nấm				
292	Amphotericin B	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
293	Anidulafungin	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống
294	Clotrimazol	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
295	Fluconazol	50mg; 100mg; 150mg; 200mg	Uống	Viên nang	Viên
296	Fluconazol	400mg/200ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
297	Fluconazol	200mg/100ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
298	Fenticonazol nitrat	200mg; 1000mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
299	Ketoconazol	2%/5g; 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
300	Miconazol	2%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
301	Miconazol	200mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
302	Terbinafin	10mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
303	Terbinafin	0,3g/30ml	Dùng ngoài	Thuốc xịt ngoài da	Chai/Lọ/Hộp/Bình
304	Clotrimazol + betamethason	(10mg/g + 0,64mg/g) x 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
305	Nystatin + neomycin + polymyxin B	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
	6.5. Thuốc điều trị bệnh do amip				
306	Hydroxy chloroquin	200mg	Uống	Viên	Viên
	6.6. Thuốc điều trị bệnh lao				
307	Ethambutol	100mg; 400mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
308	Isoniazid	50mg; 150mg; 300mg	Uống	Viên	Viên
309	Pyrazinamid	500mg	Uống	Viên	Viên
310	Rifampicin	300mg	Uống	Viên	Viên
311	Rifampicin + Isoniazid	150mg+ 100mg	Uống	Viên	Viên
312	Streptomycin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
	Thuốc điều trị lao kháng thuốc				
	6.7. Thuốc điều trị sốt rét				
313	Artesunat	60mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
314	Cloroquin	150mg	Uống	Viên	Viên
315	Piperaquin + dihydroartemisinin	320mg + 40mg	Uống	Viên	Viên
316	Primaquin	7,5 mg	Uống	Viên	Viên
317	Quinin	500mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
318	Quinin	250mg	Uống	Viên	Viên
	7. THUỐC ĐIỀU TRỊ ĐAU NỬA ĐẦU				
319	Flunarizin	5mg; 10mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
320	Sumatriptan	25mg	Uống	Viên	Viên
	8. THUỐC ĐIỀU TRỊ UNG THƯ VÀ ĐIỀU HÒA MIỄN DỊCH				

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
	8.1. Hóa chất				
321	Bortezomib	3,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
322	Carboplatin	50mg; 150mg; 250mg; 450m	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
323	Cisplatin	10mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
324	Cyclophosphamid	200mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
325	Docetaxel	20mg; 80mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
326	Doxorubicin	10mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
327	Epirubicin hydroclorid	10mg/ 5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
328	Etoposid	100mg	Uống	Viên	Viên
329	Fluorouracil (5-FU)	250mg; 500mg; 1000mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
330	Gemcitabin	200mg; 1g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống
331	Hydroxyurea	200mg; 300mg; 400mg; 500mg	Uống	Viên nang	Viên
332	Irinotecan	100mg/5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
333	Irinotecan	40mg/2ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
334	Methotrexat	50mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
335	Methotrexat	2,5mg	Uống	Viên	Viên
336	Oxaliplatin	50mg; 100mg; 200mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
337	Paclitaxel	30mg; 100mg; 300mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
338	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	25mg + 7,25mg+ 24,5mg	Uống	Viên nang	Viên
339	Tegafur + gimeracil + oteracil kali	20mg + 5,8mg+ 19,6mg	Uống	Viên nang	Viên
340	Temozolomid	100mg	Uống	Viên nang	Viên
341	Vinorelbin	10mg/ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
	8.2. Thuốc điều trị đích				
342	Bevacizumab	100mg/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
343	Bevacizumab	400mg/16ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
344	Gefitinib	250mg	Uống	Viên	Viên
345	Imatinib	400mg; 600mg	Uống	Viên	Viên
346	Nilotinib	150mg	Uống	Viên nang	Viên
347	Pazopanib	200mg	Uống	Viên	Viên
348	Sorafenib	400mg	Uống	Viên	Viên
349	Trastuzumab	150mg; 440mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/Ống
	8.3. Thuốc điều trị nội tiết				
350	Anastrozol	1mg	Uống	Viên	Viên
351	Fulvestrant	250mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
352	Goserelin acetat	3,6mg; 10,8mg	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
353	Letrozol	2,5mg	Uống	Viên	Viên
354	Tamoxifen	10mg; 20mg	Uống	Viên	Viên
	8.4. Thuốc điều hòa miễn dịch				
355	Azathioprin	25mg; 50mg	Uống	Viên	Viên
356	Ciclosporin	25mg	Uống	Viên nang	Viên
	8.5. Thuốc khác				
357	Pamidronat	30mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
	9. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH ĐƯỜNG TIẾT NIỆU				
358	Alfuzosin	2,5mg; 5mg; 10mg	Uống	Viên/Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
	10. THUỐC CHỐNG PARKINSON				
359	Levodopa + Carbidopa	250mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
360	Levodopa + Carbidopa	100mg + 25mg	Uống	Viên	viên
361	Levodopa + Carbidopa	100mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
362	Levodopa + Benserazid	200mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
363	Levodopa + Benserazid	100mg + 25mg	Uống	Viên nang	Viên
364	Pramipexol	0,7mg	Uống	Viên	Viên
365	Pramipexol	0,18mg	Uống	Viên	Viên
366	Trihexyphenidyl hydroclorid	2mg	Uống	Viên	Viên
	11. THUỐC TÁC DỤNG ĐỐI VỚI MÁU				
	11.1. Thuốc chống thiếu máu				
367	Acid folic	5mg	Uống	Viên nang	Viên
368	Sắt (III) hydroxyd polymaltose	50mg; 750mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
369	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	100mg+ 0,35mg	Uống	Viên	Viên
370	Sắt (III) hydroxyd polymaltose + acid folic	50mg+ 0,35mg	Uống	Viên nang	Viên
371	Sắt protein succinylat	800mg/15ml; 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
372	Sắt Sucrose (Hay Dextran)	100mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
373	Sắt ascorbat + acid folic	100mg + 1,5mg	Uống	Viên	Viên
374	Sắt fumarat + Acid folic	310mg + 350mcg; 200mg + 1mg	Uống	Viên	Viên
375	Sắt fumarat + Acid folic	200mg + 0,75mg	Uống	Viên nang	Viên
376	Sắt sulfat + acid folic	200mg + 0,4mg	Uống	Viên	Viên
	11.2. Thuốc tác dụng lên quá trình đông máu				
377	Enoxaparin (natri)	4000IU/0,4ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
378	Etamsylat	250mg; 500mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
379	Heparin	25.000IU	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
380	Phytomenadion (Vitamin K1)	1mg/ml; 10mg/ml; 20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
381	Protamin sulfat	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
382	Tranexamic acid	250mg; 500mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
383	Tranexamic acid	250mg	Uống	Viên nang	Viên
	11.3. Máu và chế phẩm máu				
384	Albumin	20%	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
385	Albumin	10g/50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
	11.4. Dung dịch cao phân tử				
386	Gelatin succinyl + natri clorid + natri hydroxyd	20g + 3,505g +	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
387	Tinh bột este hóa (hydroxyethyl starch)	6%/500ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
	11.5. Thuốc khác				
388	Deferasirox	180mg; 360mg	Uống	Viên	Viên
389	Erythropoietin	2000IU; 4000IU	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
390	Filgrastim	30 MU/0,5ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
	12. THUỐC TIM MẠCH				
	12.1. Thuốc chống đau thắt ngực				
391	Diltiazem	30mg; 60mg; 90mg	Uống	Viên	Viên
392	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,3mg; 0,6mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên
393	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	1mg/ml x 5ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
394	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	0,08g/10g	Xịt dưới lưỡi	Thuốc phun mù định liều	Chai/Lọ/Hộp/Bình
395	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	10mg; 20mg; 60mg	Uống	Viên/Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
396	Nicorandil	2,5mg; 5mg; 10mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
397	Trimetazidin	35mg; 80mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
398	Trimetazidin	20mg	Uống	Viên	Viên
	12.2. Thuốc chống loạn nhịp				
399	Adenosin triphosphat	3mg/ml x2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
400	Amiodaron hydroclorid	200mg	Uống	Viên	Viên
401	Amiodaron hydroclorid	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
402	Propranolol hydrochlorid	40mg	Uống	Viên	Viên
403	Sotalol	80mg	Uống	Viên	Viên
404	Verapamil hydroclorid	40mg; 80mg	Uống	Viên	Viên
	12.3. Thuốc điều trị tăng huyết áp				
405	Amlodipin	5mg	Uống	Viên nang	Viên
406	Amlodipin + atorvastatin	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
407	Amlodipin + atorvastatin	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
408	Amlodipin + Losartan	5mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
409	Amlodipin + Lisinopril	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
410	Amlodipin + indapamid	5mg + 1,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	viên
411	Amlodipine + Indapamide + Perindopril	10mg + 1,25mg + 5mg (muối)	Uống	Viên	Viên
412	Amlodipine + Indapamide + Perindopril	10mg + 2,5mg + 8mg	Uống	Viên	Viên
413	Amlodipin + Telmisartan	5mg + 40mg	Uống	Viên	Viên
414	Amlodipin + valsartan	5mg + 80mg	Uống	Viên	Viên
415	Amlodipin + valsartan	5mg+160mg	Uống	Viên	Viên
416	Amlodipin + Hydrochlorothiazide + Valsartan	10mg + 12,5mg + 160mg	Uống	Viên	Viên
417	Atenolol	50mg	Uống	Viên	Viên
418	Bisoprolol	7,5mg; 10mg	Uống	Viên	Viên
419	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	5mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên
420	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	10mg + 6,25mg	Uống	Viên	Viên
421	Bisoprolol + hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
422	Candesartan	4mg; 8mg; 12mg; 16mg; 32mg	Uống	Viên	Viên
423	Candesartan + Hydrochlorothiazid	32mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
424	Candesartan + Hydrochlorothiazid	16mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
425	Candesartan + Hydrochlorothiazid	8mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
426	Captopril	25mg; 50mg	Uống	Viên	Viên
427	Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
428	Captopril + hydrochlorothiazid	25mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
429	Captopril + Hydrochlorothiazid	50mg + 25mg	Uống	Viên	viên
430	Cilnidipin	5mg; 10mg	Uống	Viên	Viên
431	Doxazosin	4mg	Uống	Viên	viên
432	Enalapril	5mg; 10mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
433	Enalapril + hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
434	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
435	Enalapril + hydrochlorothiazid	10mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
436	Enalapril + hydrochlorothiazid	5mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
437	Felodipin + metoprolol tartrat	5mg + 47,5mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
438	Irbesartan	100mg; 200mg; 300mg	Uống	Viên	Viên
439	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	300mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
440	Irbesartan + Hydrochlorothiazid	150mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
441	Irbesartan + hydrochlorothiazid	300mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
442	Lacidipin	4mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
443	Lisinopril	5mg; 10mg; 20mg	Uống	Viên	Viên
444	Lisinopril + hydrochlorothiazid	10mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
445	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	20mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
446	Lisinopril + Hydrochlorothiazid	20mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
447	Losartan	25mg; 75mg	Uống	Viên	Viên
448	Losartan + Hydrochlorothiazid	100mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
449	Losartan + Hydrochlorothiazid	100mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
450	Methyldopa	250mg; 500mg	Uống	Viên	Viên
451	Metoprolol	25mg; 50mg; 100mg	Uống	Viên/Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
452	Nebivolol	2,5mg; 5mg	Uống	Viên	Viên
453	Nicardipin	10mg; 25mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
454	Nifedipin	10mg; 20mg	Uống	Viên/Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
455	Perindopril	2,5mg; 5mg; 10mg	Uống	Viên	viên
456	Perindopril + Amlodipin	3,5mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên
457	Perindopril + Amlodipin	4mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
458	Perindopril + Amlodipin	4mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
459	Perindopril + Amlodipin	5mg(muối) + 5mg (muối)	Uống	Viên	Viên
460	Perindopril + Amlodipin	8mg + 5mg	Uống	Viên	Viên
461	Perindopril + Amlodipin	10mg + 8mg	Uống	Viên	Viên
462	Perindopril + Indapamid	2,5mg + 0,625mg	Uống	Viên	Viên
463	Perindopril + Indapamid	5mg + 1,25mg	Uống	Viên	Viên
464	Perindopril + Indapamid	8mg + 2,5mg	Uống	Viên	Viên
465	Quinapril	10mg; 20mg	Uống	Viên	Viên
466	Ramipril	2,5mg; 5mg; 7,5mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
467	Rimenidin	1mg	Uống	Viên	Viên
468	Telmisartan	40mg	Uống	Viên nang	Viên
469	Telmisartan	80mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
470	Telmisartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
471	Telmisartan + hydrochlorothiazid	80mg + 25mg	Uống	Viên	Viên
472	Telmisartan + hydrochlorothiazid	40mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
473	Valsartan	40mg; 80mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
474	Valsartan + hydrochlorothiazid	80mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
475	Valsartan + hydrochlorothiazid	120mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
476	Valsartan + hydrochlorothiazid	160mg + 12,5mg	Uống	Viên	Viên
	12.4. Thuốc điều trị hạ huyết áp				
477	Heptaminol hydroclorid	187,8mg	Uống	Viên	Viên
	12.5. Thuốc điều trị suy tim				
478	Digoxin	0,5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
479	Digoxin	0,25mg	Uống	Viên	Viên
480	Dobutamin	250mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
481	Dopamin hydroclorid	200mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
482	Ivabradin	2,5mg; 5mg; 7,5mg	Uống	Viên	Viên
483	Milrinon	1mg/ml x 20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
	12.6. Thuốc chống huyết khối				
484	Acenocoumarol	1mg	Uống	Viên	Viên
485	Acetylsalicylic acid (DL-lysin-acetylsalicylat)	81mg; 100mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
486	Acetylsalicylic acid + clopidogrel	100mg + 75mg	Uống	Viên	Viên
487	Alteplase	50mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống
488	Clopidogrel	75mg	Uống	Viên nang	Viên
489	Dabigatran	75mg; 110mg; 150mg	Uống	Viên nang	Viên
490	Rivaroxaban	15mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
491	Ticagrelor	90mg	Uống	Viên	Viên
	12.7. Thuốc hạ lipid máu				
492	Atorvastatin	10mg; 40mg	Uống	Viên/Viên hoà tan nhanh	Viên
493	Atorvastatin + ezetimibe	20mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
494	Atorvastatin + ezetimibe	10mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
495	Atorvastatin + ezetimibe	80mg + 10mg	Uống	Viên	Viên
496	Bezafibrat	200 mg	Uống	Viên	Viên
497	Ezetimib	10mg	Uống	Viên	Viên
498	Fenofibrat	100mg; 150mg; 200mg; 300mg	Uống	Viên nang	Viên
499	Fluvastatin	10mg; 20mg; 30mg; 40mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
500	Gemfibrozil	600 mg	Uống	Viên	Viên
501	Lovastatin	10mg; 20mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
502	Pravastatin	5mg; 10mg; 20mg; 30mg; 40mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
503	Rosuvastatin	5mg; 10mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
504	Simvastatin	10mg; 20mg; 40mg	Uống	Viên	Viên
	12.8. Thuốc khác				
505	Fructose 1,6 diphosphat	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống/Túi
506	Nimodipin	10mg /50ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
507	Nimodipin	30 mg	Uống	Viên	Viên
	13. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH DA LIỄU				
508	Adapalen	1mg/g x ≥15gam	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
509	Calcipotriol	0,005% (kl/kl) hoặc 1mg/20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
510	Calcipotriol + betamethason dipropionat	1,5mg + 15mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
511	Clotrimazol	1%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
512	Clobetasol propionat	0.05%	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
513	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	1g/20g (5%/20g)	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
514	Fusidic acid	20mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
515	Fusidic acid + betamethason	(100mg + 5mg) ≥ 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
516	Fusidic acid + betamethason	(300mg + 15mg) ≥ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
517	Mometason furoat	1mg/g x ≥ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
518	Mometason furoat	27mg/30ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Hộp/Bình
519	Mupirocin	20mg/g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
520	Nước oxy già	3%/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi
521	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(30mg/g + 0,5mg/g) x ≥ 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
522	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(900mg + 19,2mg) x ≥ 30g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
523	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(0,45g + 9,6mg) x ≥ 15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
524	Salicylic acid + betamethason dipropionat	(300mg + 6,4mg) x ≥ 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
525	Tacrolimus	10mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
526	Tyrothricin	10mg/10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
	14. THUỐC DÙNG CHẨN ĐOÁN				
	14.1. Chuyên khoa mắt				
	14.2. Thuốc cản quang				
527	Gadoteric acid	27,932g/10ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
528	Iobitridol	15g; 30g; 35g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
529	Iopamidol	370mg/ml x 50ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống
530	Iopamidol	300mg/ml x 50ml; 100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ống
	14.3. Thuốc khác				
	15. THUỐC TÂY TRỪNG VÀ SÁT KHUẨN				
531	Cồn 70°	500ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi
532	Đồng sulfat	0,1g/50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
533	Đồng sulfat	0,225gam/90ml x ≥ 230ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Hộp/Bình
534	Povidon iod	10%/20ml; 25ml; 100ml; 125ml; 140ml; 150ml;	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Túi
	16. THUỐC LỢI TIỂU				
535	Furosemid	10mg/ml x 2ml; 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
536	Furosemid	20mg; 40mg	Uống	Viên	Viên
537	Furosemid + spironolacton	40mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
538	Spironolacton	25mg; 50mg	Uống	Viên	Viên
	17. THUỐC ĐƯỜNG TIÊU HÓA				
	17.1. Thuốc kháng acid và các thuốc chống loét khác tác dụng trên đường tiêu hóa				

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
539	Attapulgit mormoiron hoạt hóa + hỗn hợp magnesi carbonat-nhôm hydroxyd	2,5g + 0,5g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
540	Bismuth	525,6mg/30 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
541	Bismuth	120mg	Uống	Viên	Viên
542	Cimetidin	200mg; 400mg; 800mg	Uống	Viên	Viên
543	Famotidin	20mg; 40mg	Uống	Viên	Viên
544	Famotidin	20mg; 40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng
545	Famotidin	20mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ổng
546	Guaiazulen + dimethicon	3000mg + 4mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
547	Lansoprazol	30mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
548	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 400mg	Uống	Viên	Viên
549	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	800,4mg + 3030,3mg (gel)	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
550	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	400mg + 350mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
551	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	(400mg + 460mg)/5ml;	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
552	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	3,384g + 1,3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
553	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800mg + 400mg + 80mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
554	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 800mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
555	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800mg + 800mg + 100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
556	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	≥800mg; ≥611mg; ≥80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
557	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(800mg + 800mg + 60mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
558	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	800,4mg + 400mg + 80mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
559	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg + 350mg + 50mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
560	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(400mg + 460mg + 50mg)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
561	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	200mg+175mg+25mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
562	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	(8000mg + 8000mg + 800mg)/100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
563	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	400mg + 400mg + 40mg	Uống	Viên	Viên
564	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	500mg + 250mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
565	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	1,25g + 0,625g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
566	Omeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
567	Omeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
568	Esomeprazol	20mg	Uống	Viên nang	Viên
569	Esomeprazol	40mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
570	Pantoprazol	20mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
571	Rabeprazol	40mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
572	Ranitidin	150mg; 300mg	Uống	Viên	Viên
573	Rebamipid	100 mg	Uống	Viên	viên
574	Sucralfat	2g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
575	Sucralfat	1g/10ml x 200ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
576	Sucralfat	1g/5ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
	17.2. Thuốc chống nôn				
577	Domperidon	10mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
578	Domperidon	10mg	Uống	Viên	Viên
579	Granisetron hydroclorid	3mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
580	Metoclopramid	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
581	Ondansetron	2mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
582	Palonosetron hydroclorid	0,05mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
	17.3. Thuốc chống co thắt				
583	Alverin citrat	40mg; 60mg	Uống	Viên/Viên hoà tan nhanh	Viên
584	Alverin cifrat + simethicon	60mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên
585	Drotaverin clohydrat	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
586	Drotaverin clohydrat	40mg; 80mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
587	Hyoscin butylbromid	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
588	Hyoscin butylbromid	10mg	Uống	Viên	Viên
589	Papaverin hydroclorid	40mg	Uống	Viên	Viên
590	Papaverin hydroclorid	40mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
591	Papaverin hydroclorid	20mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
592	Phloroglucinol hydrat + trimethyl phloroglucinol	(40mg + 0,04mg)/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
593	Tiropramid	100mg	Uống	Viên	Viên
	17.4. Thuốc tẩy, nhuận tràng				
594	Bisacodyl	5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
595	Glycerol	2,25g/3g × 9g	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Tuýp
596	Lactulose	Từ 0,62g đến 0,74g/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
597	Lactulose	10g/15ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
598	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	19g + 7g/118ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Hộp/Bình
599	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(18,8g + 4,3g)/45ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
600	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	(10,63g + 3,92g)/66ml	Thụt hậu môn/trực tràng	Thuốc thụt hậu môn/trực tràng	Chai/Lọ/Hộp/Bình
601	Sorbitol	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói
	17.5. Thuốc điều trị tiêu chảy				
602	Attapulgit mormoiron hoạt hóa	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
603	Bacillus subtilis	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Viên nang	Viên
604	Bacillus subtilis	$\geq 10^8$ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
605	Bacillus subtilis	$\geq 10^7 - 10^8$ CFU/250mg	Uống	Viên nang	Viên
606	Bacillus subtilis	$\geq 10^6 - 10^7$ CFU/g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
607	Bacillus subtilis	≥ 2 tỷ bào tử	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
608	Bacillus clausii	≥ 2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
609	Bacillus clausii	1 tỷ đến 2 tỷ bào tử	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
610	Bacillus clausii	≥ 2 tỷ bào tử	Uống	Viên nang	Viên
611	Dioctahedral smectit	3g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
612	Diosmectit	3g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
613	Gelatin tannat	250mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
614	Kẽm sulfat	4mg/ml x 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
615	Kẽm gluconat	70mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
616	Kẽm gluconat	56mg/5ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
617	Kẽm gluconat	20mg	Uống	Viên	Viên
618	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	Uống	Viên nang	Viên
619	Loperamid	2mg	Uống	Viên nang	Viên
620	Racecadotril	10mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
621	Saccharomyces boulardii	10^9 CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
622	Saccharomyces boulardii	$2,26 \times 10^9$ CFU	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
	17.6. Thuốc điều trị trĩ				
623	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	7mg + 150mg + 150mg	Uống	Viên nang	Viên
624	Cao ginkgo biloba + heptaminol clohydrat + troxerutin	14mg + 300mg + 300mg	Uống	Viên nang	Viên
625	Diosmin	500mg; 1000mg	Uống	Viên	Viên
626	Diosmin + hesperidin	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
627	Diosmin + hesperidin	900mg + 100mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
	17.7. Thuốc khác				
628	L-Ornithin - L- Aspartat	1g; 5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
629	L-Ornithin - L- aspartat	2g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm đông khô	Ống
630	Mesalazin (mesalamin)	400mg; 500mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
631	Octreotid	100mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
632	Simethicon	2g/30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
633	Silymarin	200mg	Uống	Viên nang	Viên
634	Terlipressin	2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
635	Terlipressin	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
636	Trimebutin maleat	100mg; 150mg; 200mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
637	Ursodeoxycholic acid	100mg; 500mg; 600mg	Uống	Viên	Viên
	18. HOCMON VÀ CÁC THUỐC TÁC ĐỘNG VÀO HỆ THỐNG NỘI TIẾT				
	18.1. Hocmon thượng thận và những chất tổng hợp thay thế				
638	Beclometason (dipropionat)	50mcg/ liều x 150 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Hộp/Bình
639	Betamethason	15mg; 20mg	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp
640	Danazol	200mg	Uống	Viên nang	Viên
641	Dexamethason	4mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
642	Betamethasone + dexchlorpheniramin	0,125mg + 1mg	Uống	Bột/côm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
643	Betamethasone + dexchlorpheniramin	0,25mg + 2mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
644	Betamethasone + dexchlorpheniramin	(0,25mg+2mg)/5ml x	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
645	Betamethasone + dexchlorpheniramin	(3,75mg + 30mg)/75ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
646	Hydrocortison	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
647	Hydrocortison	2,5%/15g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Hộp/Bình
648	Methyl prednisolon	16mg	Uống	Viên	Viên
649	Methyl prednisolon succinat	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
650	Methyl prednisolon acetat	40mg	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
651	Methyl prednisolon	4mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
652	Methyl prednisolon	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên
653	Prednisolon acetat (natri phosphate)	2,5mg; 5mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
654	Prednisolon acetat (natri phosphate)	2 mg/ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
	18.2. Các chế phẩm androgen, estrogen và progesteron				
655	Dydrogesteron	10mg	Uống	Viên	Viên
656	Estriol	0,5mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
657	Progesteron	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
658	Progesteron	100mg; 200mg	Uống	Viên nang	Viên
659	Progesteron	100mg	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên
	18.3. Insulin và nhóm thuốc hạ đường huyết				

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
660	Acarbose	25mg; 50mg; 100mg	Uống	Viên	Viên
661	Dapagliflozin	10mg; 25mg	Uống	Viên	Viên
662	Empagliflozin	10mg	Uống	Viên	Viên
663	Glibenclamid + metformin	2,5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
664	Glibenclamid + metformin	5mg + 500mg	Uống	Viên	viên
665	Gliclazid	30mg; 60mg; 80mg	Uống	Viên/Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
666	Gliclazid + Metformin	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
667	Glimepirid	2mg; 3mg; 4mg	Uống	Viên	Viên
668	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
669	Glimepirid + metformin	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
670	Glipizid	2,5mg; 5mg; 10mg	Uống	Viên	Viên
671	Insulin analog tác dụng nhanh, ngắn	300U (tương đương 10,5mg)/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm
672	Insulin Glargine	100IU/ml x 3ml	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Lọ/Ống/Bút tiêm
673	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	400IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
674	Insulin người tác dụng trung bình, trung gian	400IU; 1000IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
675	Insulin người trộn, hỗn hợp	300IU; 400IU; 1000IU	Tiêm	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Lọ/Ống/Bút tiêm
676	Linagliptin	5mg	Uống	Viên	Viên
677	Metformin	500mg; 850mg; 1000mg	Uống	Viên	Viên
678	Metformin	500mg; 750mg; 1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
679	Repaglinid	0,5mg; 2mg	Uống	Viên	Viên
680	Sitagliptin	25 mg; 100mg	Uống	Viên	Viên
681	Metformin + Sitagliptin	500mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
682	Metformin + Sitagliptin	1000mg + 50mg	Uống	Viên/Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
683	Metformin + Sitagliptin	850mg + 50mg	Uống	Viên	Viên
684	Vildagliptin	50mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
685	Vildagliptin + metformin	50mg + 1000mg	Uống	Viên	Viên
18.4. Hocmon tuyến giáp, cận giáp và thuốc kháng giáp trạng tổng hợp					
686	Carbimazol	5mg	Uống	Viên	Viên
687	Levothyroxin (muối natri)	100mcg (muối natri)	Uống	Viên	Viên
688	Propylthiouracil (PTU)	50mg; 100mg	Uống	Viên	Viên
689	Thiamazol	5mg; 10mg	Uống	Viên	Viên
18.5. Thuốc điều trị bệnh đái tháo nhạt					
18.6. Thuốc khác					
19. HUYẾT THANH VÀ GLOBULIN MIỄN DỊCH					
690	Immune globulin	2,5g/50ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
691	Huyết thanh kháng uốn ván	1.500IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
	20. THUỐC LÀM MỀM CƠ VÀ ỨC CHẾ CHOLINESTERASE				
692	Baclofen	10mg; 20mg	Uống	Viên	Viên
693	Eperison	50mg	Uống	Viên	Viên
694	Rivastigmine	1,5mg	Uống	Viên nang	Viên
695	Tizanidin hydroclorid	4mg	Uống	Viên nang	Viên
696	Thiocolchicosid	4mg	Uống	Viên	Viên
697	Thiocolchicosid	2mg/ml x 2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
	21. THUỐC ĐIỀU TRỊ BỆNH MẮT, TAI MŨI HỌNG				
	21.1. Thuốc điều trị bệnh mắt				
698	Acetazolamid	250mg	Uống	Viên	Viên
699	Moxifloxacin + dexamethason	5mg/ml + 1mg/ml; 6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
700	Natri hyaluronat	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông sẵn trong dụng cụ tiêm	Bơm tiêm
701	Natri hyaluronat	0,88mg/0,88ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
702	Natri hyaluronat	5mg/5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
703	Natri hyaluronat	0,1%/6ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Lọ/Ống
704	Pilocarpin	0,5%/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
705	Polyethylen glycol + propylen glycol	(4mg + 3mg)/ml x ≥5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
706	Timolol	5mg/ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
707	Tropicamide + phenylephrine hydroclorid	(50mg+ 50mg)/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
	21.2. Thuốc tai- mũi- họng				
708	Betahistin	16mg	Uống	Viên	Viên
709	Betahistin	8mg; 24mg	Uống	Viên nang	Viên
710	Fluticason propionat	50mcg/liều xịt x ≥120 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Hộp/Bình
711	Naphazolin	0,05%/5ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
712	Rifamycin	0.26g (200.000 IU)	Nhỏ tai	Thuốc nhỏ tai	Chai/Lọ/Ống
713	Xylometazolin	0,05%; 0,1%/10ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Chai/Lọ/Ống
714	Xylometazolin	15mg/15ml	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Hộp/Bình
715	Xylometazolin	4mg/8ml	Nhỏ mũi	Thuốc nhỏ mũi	Lọ/Ống
	22. THUỐC CÓ TÁC DỤNG THỨC Ễ, CẢM MÁU SAU Ễ VÀ CHÔNG Ễ NON				
	22.1. Thuốc thức ễ, cảm máu sau ễ				
716	Carbetocin	100mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
717	Levonorgestrel	0,03mg	Uống	Viên	viên
718	Methyl ergometrin maleat	0,2mg/ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
719	Oxytocin	5IU; 10IU	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
720	Misoprostol	200mcg	Uống	Viên	Viên
	22.2. Thuốc chống ễ non				

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
721	Atosiban	37,5mg/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
	23. DUNG DỊCH LỌC MÀNG BỤNG, LỌC MÁU				
722	Dung dịch lọc máu liên tục (có hoặc không có chống đông bằng citrat; có hoặc không có chứa lactat)	-Dung dịch ngăn A gồm: (Calci clorid dihydrat 5,145g; Magnesi clorid hexahydrat 2,033g; Acid lactic 5,4g)/1000ml - Dung dịch ngăn B gồm: (Natri bicarbonat 3,09g; Natri clorid 6,45g)/1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
	24. THUỐC CHỐNG RỐI LOẠN TÂM THẦN VÀ THUỐC TÁC ĐỘNG LÊN HỆ THẦN KINH				
	24.1. Thuốc an thần				
	24.2. Thuốc gây ngủ				
723	Zopiclon	7,5mg	Uống	Viên	Viên
	24.3. Thuốc chống rối loạn tâm thần				
724	Acid thioctic (Meglumini thioctat)	600mg/20ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
725	Amisulprid	200mg	Uống	Viên	Viên
726	Clorpromazin	25mg	Uống	Viên	Viên
727	Clorpromazin	25mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
728	Haloperidol	1,5mg; 3mg	Uống	Viên	Viên
729	Haloperidol	5mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
730	Levomepromazin	25mg; 50mg	Uống	Viên	Viên
731	Meclophenoxat	250mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống
732	Olanzapin	5mg; 10mg	Uống	Viên	Viên
733	Quetiapin	25mg; 50mg; 100mg	Uống	Viên	Viên
734	Risperidon	1mg; 2mg	Uống	Viên	Viên
735	Sulpirid	50mg; 100mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
736	Tofisopam	50mg	Uống	Viên	Viên
	24.4. Thuốc chống trầm cảm				
737	Amitriptylin hydroclorid	25mg; 50mg	Uống	Viên	Viên
738	Mirtazapin	30 mg	Uống	Viên	Viên
739	Sertralin	50mg; 100mg	Uống	Viên	Viên
740	Venlafaxin	75mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
	24.5 Thuốc tác động lên hệ thần kinh				
741	Acetyl leucin	500mg; 1g	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
742	Acetyl leucin	500mg	Uống	Viên	Viên
743	Peptid (Cerebrolysin concentrate)	215,2mg/ml x 10ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
744	Choline Alfoscerate	1g/4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
745	Citicolin	250mg; 500mg; 1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
746	Cytidin-5monophosphat disodium + uridin	5mg + 3mg	Uống	Viên nang	Viên
747	Galantamin	8mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
748	Galantamin	4mg/ml x 30ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
749	Galantamin	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
750	Ginkgo Biloba	120mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
751	Mecobalamin	1500mcg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
752	Pentoxifyllin	200mg/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
753	Piracetam	3g; 4g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
754	Piracetam	800mg	Uống	Viên nang	Viên
755	Piracetam	400mg; 1200mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
756	Piracetam	2400mg; 1600mg; 1200mg; 800mg; 400mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
757	Piracetam	2g; 4g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
758	Piracetam	33,3mg/100ml x 125 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
759	Vinpocetin	5mg; 10mg	Uống	Viên	Viên
25. THUỐC TÁC DỤNG TRÊN ĐƯỜNG HÔ HẤP					
25.1. Thuốc chữa hen và bệnh phổi tắc nghẽn mãn tính					
760	Aminophylin	4,8%/5ml (240mg/5ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
761	Bambuterol	10mg	Uống	Viên	Viên
762	Budesonid	0,5mg; 1mg/2ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Hộp/Bình
763	Budesonid	64µg (mcg)	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Hộp/Bình
764	Budesonid + formoterol	(160mcg + 4,5mcg/liều) x ≥60 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Hộp/Bình
765	Budesonid + formoterol	(200mcg + 6mcg)/liều x ≥120 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Hộp/Bình
766	Budesonid + formoterol	(100mcg + 6mcg)/liều x ≥120 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Hộp/Bình
767	Ipratropium + Fenoterol	0,02mg/nhất xịt + 0,05mg/nhất xịt	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Chai/Lọ/Hộp/Bình
768	Natri montelukast	4mg; 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Túi/Gói
769	Natri montelukast	10mg	Uống	Viên	Viên
770	Salbutamol sulfat	0,5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
771	Salbutamol sulfat	2mg	Uống	Viên	Viên
772	Salbutamol sulfat	12mg/30ml; 24mg/60ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
773	Salbutamol sulfat	2mg/5ml; 4mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
774	Salbutamol sulfat	2,5mg; 5mg	Đường hô hấp	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống
775	Salbutamol sulfat	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
776	Salbutamol sulfat	100mcg/liều	Đường hô hấp	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Chai/Lọ/Hộp/Bình
777	Salbutamol + ipratropium	2,5 mg + 0,5mg	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống
778	Salmeterol + fluticason propionat	25mcg + 125mcg/liều x ≥120 liều	Khí dung	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống
779	Terbutalin	2,5mg	Uống	Viên	Viên
	25.2. Thuốc chữa ho				
780	Ambroxol	30mg; 60mg	Uống	Viên	Viên
781	Ambroxol	30mg; 150mg; 300mg; 600mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
782	Bromhexin hydroclorid	4mg/5ml x ≥50ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
783	Bromhexin hydroclorid	8mg/5ml x ≥70ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
784	Bromhexin hydroclorid	8mg; 12mg; 16mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
785	Bromhexin hydroclorid	8mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
786	Carbocistein	100mg; 200mg; 250mg; 375mg; 750mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
787	Carbocistein	250mg; 375mg; 500mg	Uống	Viên	Viên
788	Carbocistein + promethazin	(20mg + 0,5mg)/ml x	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
789	Terpin hydrat + Codein	100mg + 10mg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
790	Dextromethorphan	150mg/100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
791	N-acetylcystein	200mg; 600mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Túi/Gói
792	N-acetylcystein	200mg; 600mg	Uống	Viên/Viên nang/Viên sủi	Viên
793	N-acetylcystein	40mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
	25.3. Thuốc khác				
794	Cafein citrat	10mg/ml; 25mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
795	Mometason Furoat	50mcg/lần xịt x ≥140 liều	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Hộp/Bình
	26. DUNG DỊCH ĐIỀU CHỈNH NƯỚC, ĐIỆN GIẢI, CÂN BẰNG ACID-BASE VÀ CÁC DUNG DỊCH TIÊM TRUYỀN KHÁC				
	26.1. Thuốc uống				
796	Kali clorid	500mg; 1000mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
797	Kali clorid	500mg	Uống	Viên	Viên
798	Magnesi Aspartat + Kali Aspartat	140mg + 158mg	Uống	Viên	Viên
799	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	1,3g + 0,75g + 1,45g + 6,75g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
800	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g/5,63g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
801	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	0,52g + 0,3g + 0,58g + 2,7g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói
802	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm	520mg + 300mg + 580mg + 2700mg + 5mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Ống/Túi/Gói

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
	26.2. Thuốc tiêm truyền				
803	Acid Amin	5%; 5,4%; 6,1%; 7,2%; 7,59%; 8%; 10%; 14,12%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
804	Acid amin + điện giải	5%; 10%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
805	Acid amin + glucose + lipid	32g + 64g + 40g	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
806	Acid amin + glucose + lipid	8%+ 16%+ 20%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
807	Acid amin + glucose + lipid	11,3% + 11% + 20%	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
808	Calci clorid	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
809	Glucose	30%/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
810	Glucose	10%/500ml; 250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
811	Glucose	5% /500ml; 250ml; 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
812	Glucose	30%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
813	Magnesi sulfat	15%/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
814	Manitol	20%/250ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
815	Natri clorid	0,9%/50ml; 100ml; 250ml;500ml; 1000ml	Tiêm/Tiêm truyền	Thuốc tiêm/Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
816	Natri clorid	0,45%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
817	Natri clorid	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống
818	Natri Clorid	10%/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
819	Nhũ dịch lipid	(6g + 6g + 5g + 3g)/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
820	Nhũ dịch lipid	(10g+8g+2g)/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
821	Nhũ dịch lipid	(10g+10g)/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
822	Nhũ dịch lipid	(5g+5g)/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
823	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	(1,955g + 0,375g + 0,68g + 0,68g + 0,316g +0,00576g + 37,5g)/500 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
824	Ringer lactat	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
	26.3. Thuốc khác				
825	Nước cất pha tiêm	5ml; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống/Túi
	27. KHOÁNG CHẤT VÀ VITAMIN				
826	Calci carbonat	625mg	Uống	Viên	Viên
827	Calci Carbonat + Vitamin D3	1250mg + 400IU	Uống	Viên	Viên
828	Calci Carbonat + Vitamin D3	1500mg + 500UI	Uống	Viên	Viên
829	Calci Carbonat + Vitamin D3	750mg + 200UI	Uống	Viên	Viên
830	Calci lactat	300mg	Uống	Viên	Viên
831	Calci lactat	500mg/10ml; 650mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Túi/Gói
832	Calci lactat	5g/100ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
833	Calci glycerophosphat + magnesi gluconat	(0,456g + 0,426g)/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
834	Calcitriol	0,5mcg	Uống	Viên nang	Viên
835	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	431,68mg + 11,65mg + 5mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
836	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	50 mg + 10,78 mg + 5 mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ổng/Túi/Gói
837	Vitamin A + D	4000 UI + 400UI	Uống	Viên nang	Viên
838	Vitamin A + D2	2000UI + 400UI	Uống	Viên nang	Viên
839	Vitamin A + D3	2500IU + 200IU	Uống	Viên nang	Viên
840	Vitamin B1	250mg	Uống	Viên	Viên
841	Vitamin B1	100mg/ml x 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng
842	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	110mg + 200mg + 500mcg	Uống	Viên nang	Viên
843	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	115mg + 115mg + 50mcg	Uống	Viên nang	Viên
844	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	200mg + 100mg +	Uống	Viên	Viên
845	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 200mg + 200mcg	Uống	Viên	Viên
846	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 100mg + 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng
847	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	125mg + 125mg + 250mcg	Uống	Viên/Viên nang	Viên
848	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	125mg + 12,5mg + 125mg	Uống	Viên	Viên
849	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	175mg + 175mg + 125mcg	Uống	Viên	Viên
850	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	100mg + 50mg + 1mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng
851	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	115mg + 100mg + 50mcg	Uống	Viên	Viên
852	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	125mg + 125mg + 500mg	Uống	Viên	Viên
853	Vitamin B6	100mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng
854	Magnesi lactat + Vitamin B6	470mg + 5mg	Uống	Viên nang/Viên hoà tan nhanh	Viên
855	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000mcg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ổng
856	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	1000mcg	Uống	Viên	Viên
857	Vitamin C	500mg; 100mg; 1g	Uống	Viên sủi/Viên nang	Viên
858	Vitamin D3	15.000IU/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
859	Vitamin D3	12.000IU/12ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống
860	Vitamin D3	60.000IU/20ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống
861	Vitamin D3	800IU	Uống	Viên nang	Viên
862	Vitamin E	400IU	Uống	Viên nang	Viên
863	Phytomenadion (vitamin K1)	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ổng
864	Phytomenadion (vitamin K1)	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Lọ/Ổng
865	Vitamin PP	50mg	Uống	Viên	Viên

STT	Tên hoạt chất/Tên thành phần	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
866	Dolutegravir	10mg; 50mg	Uống	Viên	Viên
867	Efavirenz (EFV hoặc EFZ)	600mg	Uống	Viên	Viên
868	Febuxostat	40mg; 80mg	Uống	Viên	Viên
869	Ferrous + Ethinylestradiol + Levonorgestrel	75mg + 0,03mg + 0,125mg	Uống	Viên	Viên
870	Glibenclamid	5mg	Uống	Viên	Viên
871	Iopamidol	612,4mg/ml (tương đương với Iod 300mg/ml)	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
872	Itraconazol	100mg	Uống	Viên nang	Viên
873	Lamivudin + Abacavir	60mg + 120mg	Uống	Viên	Viên
874	Lamivudin + Abacavir	300mg + 600mg	Uống	Viên	Viên
875	Medroxyprogesteron	150mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống
876	Methadone	10mg/ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
877	Pyronaridin + Artesunat	180mg + 60mg	Uống	Viên	Viên
878	Pyronaridin + Artesunat	60mg + 20mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
879	Virus đại bất hoạt/Virus đại được nhân giống trên tế bào vero	≥2,5 đvqt	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống
880	Natri aescinat	5mg; 10 mg	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Lọ/Ống
881	Arginin	500mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
882	Rifaximin	200mg	Uống	Viên	Viên
883	L-arginin L-aspartat	500mg/1ml x 10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình/Ống/Túi/Gói
884	Rosuvastatin + Ezetimib	10mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên
885	Rosuvastatin + Ezetimib	20mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên
886	Dapagliflozin + Metformin	10mg/1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
887	Dapagliflozin + Metformin	10mg/500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên
888	Acid Amin + Glucose	≥40g + ≥80g/1000ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống/Túi
889	Dequalinium + Hydrocortisone + Lidocain + Tyrothricin + Enoxolone	1mg + 0,6mg + 1mg + 4mg + 0,6mg	Xịt họng	Thuốc xịt họng	Chai/Lọ/Hộp/Bình
890	Silymarin + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin PP + Vitamin B5 + Vitamin B6	150mg + 10mg + 4mg + 10mg + 4mg + 10mg	Uống	Viên nang	Viên
891	Guaifenesin + Paracetamol + Phenylephrin	(20mg + 32,5mg + 0,5mg)/ml x 120ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình

**DANH MỤC THUỐC DƯỢC LIỆU, THUỐC CÓ KẾT HỢP VỚI CÁC DƯỢC LIỆU, THUỐC CỔ TRUYỀN
MUA SẴM TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Tên thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
	I. Nhóm thuốc giải biểu			
1	Gừng	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
2	Gừng	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
3	Hoắc hương, Tía tô, Bạch chi, Bạch linh, Đại phúc bì, Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo, Cát cánh, Bán hạ chế, Can khương	Uống	Viên	Viên
4	Thanh hao, Kim ngân, Địa liên, Tía tô, Kinh giới, Thích gia đẳng, Bạc hà	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi
5	Xuyên khung; Bạch chi; Hương phụ; Quế chi; Sinh khương; Cam thảo bắc	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
6	Xuyên khung, Bạch chi, Hương phụ, Quế, Gừng, Cam thảo	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Túi/Gói/Ống
7	Xuyên khung, Khương hoạt, Bạch chi, Hoàng cầm, Phòng phong, Sinh địa, Thương truật, Cam thảo, Tế tân	Uống	Viên nang	Viên
	II. Nhóm thuốc thanh nhiệt, giải độc, tiêu ban, lợi thủy			
8	Actiso	Uống	Viên	Viên
9	Actiso	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi
10	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm biếc, Diệp hạ châu.	Uống	Viên nang	Viên
11	Actiso, Cao mật lợn khô, Tỏi, Than hoạt tính	Uống	Viên nang	Viên
12	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	Uống	Viên nang	Viên
13	Cao khô Actiso, Cao khô Rau đắng đất, Cao khô Bìm bìm	Uống	Viên/Viên nang	Viên
14	Actiso, Rau đắng đất, Bìm bìm	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
15	Actiso, Sài đất, Thương nhĩ tử, Kim ngân hoa, Hạ khô thảo	Uống	Viên	Viên
16	Kim tiền thảo, Xa tiền tử, Bạch mao căn, Đương quy, Sinh địa, Ý dĩ	Uống	Viên	Viên
17	Diệp hạ châu, Đẳng sâm, Nhân trần, Bạch Thược, Bạch truật, Cam thảo, Đương quy, Phục Linh, Trần bì	Uống	Viên	Viên
18	Bồ bồ	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
19	Cao khô lá dâu tằm	Uống	Viên nang	Viên
20	Diệp hạ châu	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
21	Diệp hạ châu	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
22	Diệp hạ châu	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/Ống
23	Diệp hạ châu, Bồ công anh, Nhân trần.	Uống	Viên nang	Viên
24	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nổi	Uống	Viên	Viên
25	Diệp hạ châu, Chua ngọt, Cỏ nhọ nổi	Uống	Viên nang	Viên
26	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nổi, Râu ngô, Kim ngân hoa, Nghệ	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
27	Diệp hạ châu, Nhân trần, Cỏ nhọ nổi, Râu ngô	Uống	Viên nang	Viên
28	Diệp hạ châu, Tam thất, Kim ngân hoa, Cam thảo, Thảo quyết minh, Cúc hoa.	Uống	Viên nang	Viên
29	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	Uống	Viên nang	Viên
30	Diệp hạ châu đắng, Xuyên tâm liên, Bồ công anh, Cỏ mực	Uống	Viên	Viên
31	Hoạt thạch, cam thảo	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi

STT	Tên thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
32	Liên kiều, thăng ma, kim ngân, hoàng cầm	Uống	Viên nang	Viên
33	Kim ngân hoa, Liên kiều, Cát cánh, Bạc hà, Đạm trúc điệp, Cam thảo, Kinh giới tuệ/Kinh giới, Ngưu bàng tử, (Đạm đậu sị).	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
34	Cam thảo, Cát cánh, Liên kiều, Ngưu bàng tử, Kim ngân hoa, Bạc hà, Đạm đậu xị, Đạm trúc điệp, Kinh giới	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
35	Cam thảo, Cát cánh, Liên kiều, Ngưu bàng tử, Kim ngân hoa, Bạc hà, Đạm đậu xị, Đạm trúc điệp, Kinh giới	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
36	Kim ngân hoa, Bồ công anh, Nhân trần/nhân trần tía, Nghệ, Thương nhĩ tử, Sinh địa, Cam thảo	Uống	Viên nang	Viên
37	Kim tiền thảo	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
38	Kim tiền thảo	Uống	Viên	Viên
39	Kim tiền thảo	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
40	Kim tiền thảo, Chi thực, Nhân trần, Hậu phác, Hoàng cầm, Bạch mao căn, Nghệ, Bình lang, Mộc hương, Đại hoàng.	Uống	Viên	Viên
41	Kim tiền thảo, Nhân trần, Hoàng cầm, Nghệ, Bình lang, Chi thực, Hậu phác, Bạch mao căn, Mộc hương, Đại hoàng	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
42	Kim tiền thảo, Râu mèo	Uống	Viên	Viên
43	Kim tiền thảo, Râu mèo	Uống	Viên nang	Viên
44	Kim tiền thảo , trạch tả	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
45	Long đóm thảo, Hoàng cầm, Chi tử, Sài hồ, Sinh địa, Trạch tả, Mộc thông, Dương Quy, Xa tiền tử, Cam thảo	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
46	Nhân trần, Bồ công anh, Cúc hoa, Actiso, Cam thảo, Kim ngân hoa	Uống	Viên nang	Viên
	III. Nhóm thuốc khu phong trừ thấp			
47	Cam Thảo, Dương Quy, Hoàng Kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thực, Can khương	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
48	Cam Thảo, Dương Quy, Hoàng Kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thực, Can khương	Uống	Viên nang	Viên
49	Cam thảo, Dương quy, Hoàng kỳ, Khương hoạt, Khương hoàng, Phòng phong, Xích thực, Can khương.	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
50	Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành	Uống	Viên nang	Viên
51	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thực, Can khương, Thục địa.	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
52	Cao xương hỗn hợp/Cao quy bản, Hoàng bá, Tri mẫu, Trần bì, Bạch thực, Can khương, Thục địa.	Uống	Viên nang	Viên
53	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi.	Uống	Viên nang	Viên
54	Độc hoạt, Phòng phong, Tang ký sinh, Đỗ trọng, Ngưu tất, Trinh nữ, Hồng hoa, Bạch chi, Tục đoạn, Bồ cốt chi.	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
55	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Dương quy, Tề tân, Xuyên khung, Tân giao, Bạch thực, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh, Cam thảo, Đảng sâm	Uống	Viên hoàn mềm	Viên
56	Độc hoạt, Quế nhục, Phòng phong, Dương quy, Tề tân, Xuyên khung, Tân giao, Bạch thực, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh, Cam thảo, Đảng sâm	Uống	Viên nang	Viên

STT	Tên thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
57	Độc hoạt, Quế chi, Phòng phong, Đương quy, Tề tân, Xuyên khung, Tân giao, Bạch thược, Tang ký sinh, Sinh địa, Đỗ trọng, Ngưu tất, Bạch linh, Cam thảo, Đảng sâm	Uống	Viên	Viên
58	Độc hoạt; Quế nhục; Phòng phong; Đương quy; Tề tân; Xuyên khung; Tân giao; Bạch thược; Tang ký sinh; Sinh địa; Đỗ trọng; Nhân sâm; Ngưu tất; Phục linh; Cam thảo	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
59	Hy thiêm, Ngưu gia bì gai, Thiên niên kiện, Câu tích, Thổ phục linh.	Uống	Viên nang	Viên
60	Hy thiêm, Ngưu tất, Quế chi, Câu tích, Sinh địa, Ngưu gia bì.	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
61	Hy thiêm, Thiên niên kiện	Uống	Viên nang	Viên
62	Hy thiêm, Thiên niên kiện	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
63	Hy thiêm, Thiên niên kiện	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
64	Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh, Lá lốt	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
65	Hy thiêm, Ngưu tất, Thổ phục linh, Lá lốt	Uống	Viên nang	Viên
66	Mã tiền chế, Đương qui, Đỗ trọng, Ngưu tất, Quế Chi, Độc hoạt, Thương truật, Thổ phục linh.	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
67	Mã tiền chế, Hy thiêm, Ngưu gia bì, (Tam Thất).	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
68	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ, Mộc hương, Địa liên, Quế chi	Uống	Viên nang	Viên
69	Mã tiền chế, Thương truật, Hương phụ, Mộc hương, Địa liên, Quế chi	Uống	Viên	Viên
70	Tân giao, Đỗ trọng, Phòng phong, Phục linh, Xuyên khung, Tục đoạn, Hoàng kỳ, Ngưu tất, Độc hoạt, Bạch thược, Cam thảo, Đương quy, Thiên niên kiện	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
71	Tục đoạn, Phòng phong, Hy thiêm, Độc hoạt, Tân giao, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Thiên niên kiện, Ngưu tất, Hoàng kỳ, Đỗ trọng, Mã tiền	Uống	Viên nang	Viên
	IV. Nhóm thuốc nhuận tràng, tả hạ, tiêu thực, bình vị, kiện tì			
72	Bạch truật, Đảng sâm, Ý dĩ, Liên nhục, Hoài sơn, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Sơn tra, Thần khúc	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
73	Bạch truật, Đảng sâm, Liên nhục, Cát cánh, Sa nhân, Cam thảo, Bạch linh, Trần bì, Mạch nha, Long nhãn, Sừ quân tử, Bán hạ.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
74	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng Đăng, Hoài sơn/Sơn Dục, Trần bì, Hoàng liên, Bạch linh, Sa nhân, Bạch thược, Cam thảo, Đảng sâm.	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
75	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn, Nhục đậu khấu.	Uống	Viên hoàn mềm	Viên
76	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn, Nhục đậu khấu.	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
77	Bạch truật, Mộc hương, Hoàng liên, Cam thảo, Bạch linh, Đảng sâm, Thần khúc, Trần bì, Sa nhân, Mạch nha, Sơn tra, Hoài sơn, Nhục đậu khấu.	Uống	Viên	Viên
78	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Táo nhân, Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo	Uống	Viên hoàn mềm	Viên
79	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo.	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
80	Bạch truật, Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn, Đại táo.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
81	Bạch truật, Phục thần/Bạch linh, Hoàng kỳ, Toan táo nhân, Nhân sâm/Đảng sâm, Mộc hương, Cam thảo, Đương quy, Viễn chí, Long nhãn	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
82	Bạch truật, Ý dĩ, Cam thảo, Mạch nha, Liên nhục, Sơn tra, Đảng sâm, Thần khúc, Phục linh, Phấn hoa, Hoài Sơn, Cao xương hổn hợp	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình

STT	Tên thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
83	Cam thảo, Đảng sâm, Dịch chiết men bia	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
84	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cóc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
85	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cóc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Ống
86	Cát lâm sâm, Đảng sâm, Bạch linh, Bạch truật, Cam thảo, Ý dĩ, Hoài sơn, Khiếm thực, Liên nhục, Mạch nha, Sứ quân tử, Sơn tra, Thần khúc, Cóc tinh thảo, Ô tặc cốt, Bạch biển đậu.	Uống	Viên nang	Viên
87	Chè dây	Uống	Viên nang	Viên
88	Hoài sơn, Đậu ván trắng, Ý dĩ, Sa nhân, Mạch nha, Trần bì, Nhục đậu khấu, Đảng sâm, Liên nhục.	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
89	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược	Uống	Viên	Viên
90	Kha tử, Mộc hương, Hoàng liên, Bạch truật, Cam thảo, Bạch thược.	Uống	Viên nang	Viên
91	Nghệ, Mật ong	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
92	Men bia ép tinh chế	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
93	Men bia ép tinh chế	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
94	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống	viên nang	Viên
95	Mộc hương, Hoàng liên/Berberin, (Xích thược/Bạch thược), (Ngô thù du).	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
96	Nghệ vàng	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
97	Nghệ vàng	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
98	Ngưu nhĩ phong, La liễu	Uống	Viên	Viên
99	Ngưu nhĩ phong, La liễu	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
100	Nha đam tử, Berberin, Tỏi, Cát căn, Mộc hương	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên
101	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Đại táo	Uống	Viên hoàn mềm	Viên
102	Đảng sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo.	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
103	Nhân sâm, Hoàng kỳ, Đương quy, Bạch truật, Thăng ma, Sài hồ, Trần bì, Cam thảo, Hòe hoa, Cỏ nhọ nồi, Kim ngân hoa, Đào nhân.	Uống	Viên nang	Viên
104	Sinh địa, Hồ ma, Đào nhân, Tang diệp, Thảo quyết minh, Trần bì.	Uống	Viên nang	Viên
105	Thương truật, Hậu phác, Trần bì, Cam thảo.	uống	Viên nang	Viên
106	Cao khô Trinh nữ hoàng cung	Uống	Viên nang	Viên
107	Bối mẫu, Đại hoàng, Diên hồ sách, Bạch cập, Mai mực, Cam thảo.	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
V. Nhóm thuốc an thần, định chí, dưỡng tâm				
108	Dừa cạn, Cúc hoa, Hòe hoa, Tâm sen, Cỏ ngọt.	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
109	Đan sâm, Tam thất, Borneol	Uống	Viên hoàn giọt	Viên
110	Đảng tâm thảo, Táo nhân, Thảo quyết minh, Tâm sen	Uống	Viên hoàn mềm	Viên
111	Đinh lăng, Bạch quả, Đậu tương	Uống	Viên nang	Viên
112	Đinh lăng, Bạch quả	Uống	Viên nang	Viên
113	Đinh lăng, Bạch quả	Uống	Viên	Viên
114	Đinh lăng, Bạch quả	uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
115	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
116	Địa long, Hoàng kỳ, Đương quy, Xích thược, Xuyên khung, Đào nhân, Hồng hoa.	Uống	Viên	Viên
117	Bạch quả, đương quy	Uống	Viên nang	Viên
118	Hoài sơn, Liên nhục, Liên tâm, Lá dâu, Lá vông, Bá tử nhân, Toan táo nhân, Long nhân.	Uống	Viên	Viên

STT	Tên thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
119	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thực, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả	Uống	Viên nang	Viên
120	Hồng hoa, Đương quy, Sinh địa, Sài hồ, Cam thảo, Xích thực, Xuyên khung, Chỉ xác, Ngưu tất, Bạch quả	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
121	Lá sen, Lá vông, Rotundin	Uống	Viên	viên
122	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi	Uống	Viên	Viên
123	Lá sen, Lá vông, Lạc tiên, Tâm sen, Bình vôi.	Uống	Viên nang	Viên
124	Địa hoàng, Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, Bá tử nhân, Chu sa, Cam thảo.	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
125	Địa hoàng, Đảng sâm, Đan sâm, Huyền sâm, Bạch linh, Ngũ vị tử, Viễn chí, Cát cánh, Đương quy, Thiên môn, Mạch môn, Toan táo nhân, Bá tử nhân, Chu sa, Cam thảo.	Uống	Viên nang	Viên
126	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Uống	Viên	Viên
127	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
128	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
129	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống	Viên nang	Viên
130	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
131	Toan táo nhân, Tri mẫu, Phục linh, Xuyên khung, Cam thảo.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
132	Xuyên khung, Tần giao, Bạch chỉ, Đương quy, Mạch môn, Hồng sâm, Ngô thù du, Ngũ vị tử, Băng phiến	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
VI. Nhóm thuốc chữa các bệnh về phế				
133	Bách bộ	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
134	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
135	Cát cánh, Kinh giới, Tử uyển, Bách bộ, Hạnh nhân, Cam thảo, Trần bì, Mạch môn.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
136	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
137	Húng chanh, Núc nác, Cineol	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
138	Lá thường xuân	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
139	Lá thường xuân	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
140	Lá thường xuân	Uống	Viên	Viên
141	Lá thường xuân	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
142	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thực, Mẫu đơn bì, Cam thảo	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
143	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thực, Mẫu đơn bì, Cam thảo	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
144	Sinh địa, Mạch môn, Huyền sâm, Bối mẫu, Bạch thực, Mẫu đơn bì, Cam thảo.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
145	Trần bì, Cát cánh, Tiền hồ, Tô diệp, Tử uyển, Thiên môn, Tang bạch bì, Tang diệp, Cam thảo, Ô mai, Khương hoàng, Menthol.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
146	Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiền hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Phục linh/Bạch linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Cineol.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
VII. Nhóm thuốc chữa các bệnh về Dương, về Khí				
147	Đương quy, Bạch trạch, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thực	Uống	Viên hoàn mềm	Viên
148	Đương quy, Bạch trạch, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Phục linh, Xuyên khung, Bạch thực	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi

STT	Tên thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
149	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	Uống	Viên nang	Viên
150	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
151	Đương quy, Bạch truật, Đảng sâm, Quế nhục, Thục địa, Cam thảo, Hoàng kỳ, Bạch linh, Xuyên khung, Bạch thược	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
152	Hải mã, Lộc nhung, Nhân sâm, Quế.	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
153	Nhân sâm, Nhung hươu, Cao ban long.	Uống	Viên nang	Viên
154	Thục địa, Phục linh, Hoài Sơn, Sơn thù, Trạch tả, Xa tiền tử, Ngưu tất, Mẫu đơn bì, Nhục quế, Phụ tử chế.	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
	VIII. Nhóm thuốc chữa các bệnh về Âm, về Huyết			
155	Bán hạ nam, Bạch linh, Xa tiền tử, Ngũ gia bì chân chim, Sinh khương, Trần bì, Rút, Sơn tra, Hậu phác nam.	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
156	Bột bèo hoa dâu.	Uống	Viên nang	Viên
157	Bột bèo hoa dâu.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
158	Bột bèo hoa dâu.	Uống	Viên	Viên
159	Bột bèo hoa dâu.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/túi
160	Câu đằng, Thiên ma, Hoàng cầm, Đỗ trọng, Bạch phục linh, Thạch quyết minh, Ngưu tất, Ích mẫu, Tang ký sinh, Sơn chi, Dạ giao đằng, Hòe hoa.	Uống	Viên nang	Viên
161	Đương quy di thực	Uống	Viên nang	Viên
162	Đương quy, Xuyên khung, Thục địa, Bạch thược, Nhân sâm, Phục linh, Bạch truật, Cam thảo.	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
163	Đương quy, Ích mẫu, Ngưu tất, Thục địa, Xích thược, Xuyên khung	Uống	Viên	Viên
164	Hà thủ ô đỏ, Bạch thược, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Thục địa, Hồng hoa	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
165	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa	Uống	Viên	Viên
166	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa.	Uống	Viên nang	Viên
167	Ngưu tất, Đương quy, Xuyên khung, Ích mẫu, Sinh địa, Đan sâm	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
168	Sinh địa, Xuyên khung, Đương quy, Ích mẫu, Ngưu tất, Đan sâm	Uống	Viên nang	Viên
169	Hải sâm	Uống	Viên nang	Viên
170	Hoàng kỳ, Đương quy, Kỳ tử.	Uống	Viên	Viên
171	Huyết giác	Uống	Viên nang	Viên
172	Nhân sâm, Thủy diệp, Toàn yết, Xích thược, Thuyền thoái, Thổ miết trùng, Ngô công, Đàn hương, Giáng hương, Nhũ hương, Toan táo nhân, Băng phiến.	Uống	Viên nang	Viên
173	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm	Uống	Viên nang	Viên
174	Phòng phong, Hòe giác, Đương quy, Địa du, Chi xác, Hoàng cầm	Uống	Viên hoàn cứng	Gói/túi
175	Tam Thất	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
176	Thổ miết trùng, Hồng hoa, Tự nhiên đông, Long não, Hạt dưa chuột, Tục đoạn, Tam thất, Đương quy, Lạc tân phụ.	Uống	Viên nang	Viên
177	Thục địa, Hoài sơn, Sơn thù, Mẫu đơn bì, Phục linh, Trạch tả	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
	IX. Nhóm thuốc điều kinh, an thai			
178	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống
179	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu	Uống	Viên nang	Viên
180	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Ống

STT	Tên thành phần	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính
181	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, Đương quy.	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Chai/Lọ/Hộp/Bình
182	Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, Đương quy.	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/túi
	X. Nhóm thuốc chữa bệnh về ngũ quan			
183	Bạch tật lê, Bạch thược, Câu kỷ tử, Cúc hoa vàng, Mấu đơn bì, Đương quy, Hoài sơn, Phục linh, Thục địa, Sơn thù, Thạch quyết minh, Trạch tả	Uống	Viên	Viên
184	Liên kiều, Kim ngân hoa, Hoàng cầm, Menthol, Eucalyptol, Camphor.	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Hộp/Bình
185	Ngũ sắc, Tân di hoa, Thương nhĩ tử	Xịt mũi	Thuốc xịt mũi	Chai/Lọ/Hộp/Bình
186	Tân di, Bạch chi, Cáo bản, Phòng phong, Tề tân, Xuyên khung, Thăng ma, Cam thảo	Uống	Viên nang	Viên
187	Thục địa, Hoài sơn, Đơn bì, Phục linh, Trạch tả, Sơn thù, Câu kỷ tử, Cúc hoa	Uống	Viên hoàn cứng	Viên
188	Thục địa, Hoài sơn, Trạch tả, Cúc hoa, Thảo quyết minh, Hạ khô thảo, Hà thủ ô đỏ, Đương quy	Uống	Viên nang	Viên
189	Thương nhĩ tử, Tân di hoa, Cỏ hôi, Bạch chi, Tề tân, Xuyên khung, Hoàng kỳ, Cát cánh, Sài hồ bắc, Bạc hà, Hoàng cầm, Chi tử, Phục linh.	Uống	Viên nang	Viên
	XI. Nhóm thuốc dùng ngoài			
190	Dầu gừng	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Hộp/Bình
191	Địa liên, Thương truật, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Long não	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Hộp/Bình
192	Gừng, menthol, tinh dầu bạc hà , tinh dầu trà (Eucalyptol), methyl salicylat, tinh dầu long não, tinh dầu hương nhu trắng, tinh dầu quế	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Hộp/Bình
193	Ô đầu, Địa liên, Đại hồi, Quế nhục, Thiên niên kiện, Uy Linh tiên, Mã tiền, Huyết giác, Xuyên khung, Tề tân, Methyl salicylat	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ/Hộp/Bình

DANH MỤC VỊ THUỐC CỔ TRUYỀN MUA SẴM TẬP TRUNG CẤP ĐỊA PHƯƠNG, TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Đơn vị tính
I. Nhóm phát tán phong hàn			
1	Bạch chỉ	Rễ	Kg
2	Kinh giới	Toàn cây	Kg
3	Quế chi	Cành	Kg
4	Tề tân	Rễ	Kg
II. Nhóm phát tán phong nhiệt			
5	Cát căn	Rễ	Kg
6	Cúc hoa	Hoa	Kg
7	Mạn kinh tử	Quả	Kg
8	Sài hồ	Rễ	Kg
9	Thăng ma	Thân rễ	Kg
III. Nhóm phát tán phong thấp			
10	Dây đau xương	Thân	Kg
11	Độc hoạt	Rễ	Kg
12	Hý thiêm	Toàn cây trừ rễ	Kg
13	Khương hoạt	Thân rễ và rễ	Kg
14	Mộc qua	Quả	Kg
15	Ngũ gia bì chân chim	Vỏ thân	Kg
16	Phòng phong	Rễ	Kg
17	Tang ký sinh	Toàn cây	Kg
18	Tân giao	Rễ	Kg
19	Thiên niên kiện	Thân rễ	Kg
20	Uy linh tiên	Rễ hoặc thân rễ	Kg
IV. Nhóm thuốc trừ hàn			
21	Can khương	Thân rễ	Kg
22	Đại hồi	Quả	Kg
V. Nhóm hồi dương cứu nghịch			
23	Quế nhục	Vỏ thân	Kg
VI. Nhóm thanh nhiệt giải thử			
VII. Nhóm thanh nhiệt giải độc			
24	Bồ công anh	Toàn cây trừ rễ	Kg
25	Diệp hạ châu	Toàn cây	Kg
26	Kim ngân hoa	Hoa	Kg
27	Liên kiều	Quả	Kg
28	Sài đất	Rễ	Kg
29	Thỏ phục linh	Thân rễ	Kg
VIII. Nhóm thanh nhiệt tả hỏa			
30	Chi tử	Quả	Kg
31	Hạ khô thảo	Cụm hoa	Kg
32	Huyền sâm	Rễ	Kg
33	Tri mẫu	Thân rễ	Kg
IX. Nhóm thanh nhiệt táo thấp			
34	Hoàng bá	Vỏ thân	Kg
35	Hoàng cầm	Rễ	Kg
36	Hoàng liên	Thân rễ	Kg
37	Nhân trần	Toàn cây trừ rễ	Kg
X. Nhóm thanh nhiệt lương huyết			
38	Bạch mao căn	Thân rễ	Kg
39	Mẫu đơn bì	Vỏ thân	Kg
40	Sinh địa	Rễ	Kg
41	Xích thược	Rễ	Kg
XI. Nhóm thuốc trừ đàm			
42	Bán hạ bắc	Thân rễ	Kg
XII. Nhóm thuốc chỉ khái bình suyễn			

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Đơn vị tính
43	Bách bộ	Rễ	Kg
44	Bách hợp	Thân hành	Kg
45	Cát cánh	Rễ	Kg
46	Hạnh nhân	Hạt	Kg
47	Tang bạch bì	Vỏ rễ	Kg
48	Tiên hồ	Rễ	Kg
49	Tử uyển	Rễ	Kg
	XIII. Nhóm thuốc bình can tức phong		
50	Bạch cương tâm	Toàn thân	Kg
51	Câu đằng	Thân, cành có gai móc câu	Kg
52	Địa long	Toàn thân	Kg
53	Ngô công	Toàn thân	Kg
54	Thiên ma	Thân rễ	Kg
55	Toàn yết	Toàn thân	Kg
	XIV. Nhóm thuốc an thần		
56	Bá tử nhân	Hạt	Kg
57	Lạc tiên	Toàn cây	Kg
58	Liên tâm	Cây mầm	Kg
59	Phục thần	Thê quả nấm	Kg
60	Táo nhân	Hạt	Kg
61	Thạch quyết minh	Vỏ bào ngư	Kg
62	Thảo quyết minh	Hạt	Kg
63	Viễn chí	Rễ	Kg
	XV. Nhóm thuốc khai khiếu		
64	Thạch xương bồ	Thân rễ	Kg
	XVI. Nhóm thuốc hành khí		
65	Chi thực	Quả	Kg
66	Chi xác	Quả	Kg
67	Hậu phác nam	Vỏ thân	Kg
68	Hương phụ	Thân rễ	Kg
69	Mộc hương	Rễ	Kg
70	Ổ đước	Rễ	Kg
71	Sa nhân	Quả	Kg
72	Trần bì	Vỏ quả	Kg
	XVII. Nhóm thuốc hoạt huyết, khứ ứ		
73	Đan sâm	Rễ	Kg
74	Đào nhân	Hạt	Kg
75	Hồng hoa	Hoa	Kg
76	Huyết giác	Lõi gỗ	Kg
77	Ích mẫu	Toàn cây trừ rễ	Kg
78	Kê huyết đằng	Thân	Kg
79	Khương hoàng	Thân rễ	Kg
80	Uất kim	Thân rễ	Kg
81	Một dược	Nhựa	Kg
82	Nga truyệt	Thân rễ	Kg
83	Ngưu tất	Rễ	Kg
84	Nhũ hương	Gôm nhựa	Kg
85	Xuyên khung	Thân rễ	Kg
	XVIII. Nhóm thuốc chỉ huyết		
86	Cỏ nhọ nồi	Toàn cây	Kg
87	Hòe hoa	Hoa	Kg
88	Ngải cứu (Ngải diệp)	Lá	Kg
89	Tam thất	Rễ	Kg
90	Trắc bách diệp	Cành non và lá	Kg
	XIX. Nhóm thuốc thẩm thấp lợi thủy		
91	Bạch linh	Thê quả nấm	Kg
92	Cỏ ngọt	Toàn cây	Kg
93	Kim tiền thảo	Toàn cây	Kg

STT	Tên vị thuốc cổ truyền	Bộ phận dùng	Đơn vị tính
94	Trạch tả	Thân rễ	Kg
95	Xa tiền tử	hạt	Kg
96	Ý dĩ	Hạt	Kg
	XX. Nhóm thuốc trục thủy		
	XXI. Thuốc tả hạ, nhuận hạ		
97	Đại hoàng	Thân rễ	Kg
98	Phan tả diệp	Lá	Kg
99	Vùng đen	Hạt	Kg
	XXII. Nhóm thuốc hóa thấp tiêu đạo		
100	Kê nội kim	Màng trong mề gà	Kg
101	Ô tặc cốt	Mai mực	Kg
102	Sơn tra	Quả	Kg
103	Thương truật	Thân rễ	Kg
	XXIII. Nhóm thuốc thu liễm, cố sáp		
104	Khiêm thực	Hạt	Kg
105	Liên nhục	Hạt	Kg
106	Ngũ vị tử	Quả	Kg
107	Sơn thù	Quả	Kg
	XXIV. Thuốc an thai		
	XXV. Nhóm thuốc bổ huyết		
108	Bạch thực	Rễ	Kg
109	Đương quy (Toàn quy, Quy đầu, Quy vĩ/quy râu)	Rễ	Kg
110	Đương quy (đi thực)	Rễ	Kg
111	Hà thủ ô đỏ	Rễ	Kg
112	Long nhãn	Cùi của quả	Kg
113	Thục địa	Rễ	Kg
	XXVI. Nhóm thuốc bổ âm		
114	Câu kỷ tử	Quả	Kg
115	Mạch môn	Rễ	Kg
116	Ngọc trúc	Thân rễ	Kg
117	Sa sâm	Rễ	Kg
118	Thiên môn đông	Rễ	Kg
	XXVII. Nhóm thuốc bổ dương		
119	Ba kích	Rễ	Kg
120	Cẩu tích	Thân rễ	Kg
121	Cốt toái bồ	Thân rễ	Kg
122	Dâm dương hoắc	Toàn thân	Kg
123	Đỗ trọng	Vỏ thân	Kg
124	Đỗ trọng	Vỏ thân	Kg
125	Ích trí nhân	Quả	Kg
126	Nhục thung dung	Toàn cây	Kg
127	Thỏ ty tử	Hạt	Kg
128	Tục đoạn	Rễ	Kg
	XXVIII. Nhóm thuốc bổ khí		
129	Bạch truật	Thân rễ	Kg
130	Cam thảo	Rễ	Kg
131	Đại táo	Quả	Kg
132	Đảng sâm	Rễ	Kg
133	Hoài sơn	Rễ củ	Kg
134	Hoàng kỳ(bạch kỳ)	Rễ	Kg
135	Nhân sâm	Rễ	Kg